

XÃ NHỮ KHÊ

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>104.425.165.669</b>	<b>178.219.519.700</b>	<b>73.794.354.031</b>	<b>171%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>1.224.500.000</b>	<b>3.561.887.398</b>	<b>2.337.387.398</b>	<b>291%</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.224.500.000	3.561.887.398	2.337.387.398	291%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>98.963.100.000</b>	<b>170.420.066.633</b>	<b>71.456.966.633</b>	<b>172%</b>
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	97.621.800.000	97.193.742.537	-428.057.463	100%
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.341.300.000	73.226.324.096	71.885.024.096	5459%
<b>III</b>	<b>Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>94.739.679</b>	<b>94.739.679</b>		
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>4.142.825.990</b>	<b>4.142.825.990</b>		
<b>VI</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>				
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>104.425.165.669</b>	<b>175.129.872.257</b>	<b>70.704.706.588</b>	<b>168%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>98.846.300.000</b>	<b>147.151.568.545</b>	<b>48.305.268.545</b>	<b>149%</b>
1	Chi đầu tư phát triển		12.662.511.000	12.662.511.000	
2	Chi thường xuyên	98.356.300.000	133.999.057.626	35.642.757.626	136%
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách	490.000.000	489.999.919	-81	100%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.341.300.000</b>	<b>4.283.008.526</b>	<b>2.941.708.526</b>	<b>319%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.341.300.000	4.256.714.320	2.915.414.320	317%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		26.294.206	26.294.206	
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn năm sau</b>	<b>4.142.825.990</b>	<b>23.365.295.186</b>	<b>19.222.469.196</b>	<b>564%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>330.000.000</b>	<b>330.000.000</b>	
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>				
<b>VIII</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>				
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>				
<b>H</b>	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>94.739.679</b>	<b>3.089.647.443</b>	<b>2.994.907.764</b>	<b>3261%</b>

XÃ NHỮ KHÊ

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC  
NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D+E)</b>	<b>104.425.165.669</b>	<b>104.425.165.669</b>	<b>178.219.519.700</b>	<b>178.219.519.700</b>	<b>171%</b>	<b>171%</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>1.224.500.000</b>	<b>1.224.500.000</b>	<b>3.561.887.398</b>	<b>3.561.887.398</b>	<b>291%</b>	<b>291%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>1.224.500.000</b>	<b>1.224.500.000</b>	<b>3.561.887.398</b>	<b>3.561.887.398</b>	<b>291%</b>	<b>291%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý</b>						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)						
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>						
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>525.000.000</b>	<b>525.000.000</b>	<b>1.379.269.764</b>	<b>1.379.269.764</b>	<b>263%</b>	<b>263%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	525.000.000	525.000.000	1.363.353.564	1.363.353.564	260%	260%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			15.916.200	15.916.200		
-	Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	515.000.000	515.000.000	1.505.560.375	1.505.560.375	292%	292%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	62.000.000	62.000.000	253.490.816	253.490.816	409%	409%
8	Phí, lệ phí	111.600.000	111.600.000	153.384.024	153.384.024	137%	137%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.100.000	3.100.000	6.845.255	6.845.255	221%	221%

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Tiền sử dụng đất						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
16	Thu khác ngân sách			263.337.164	263.337.164		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	7.800.000	7.800.000				
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>98.963.100.000</b>	<b>98.963.100.000</b>	<b>170.420.066.633</b>	<b>170.420.066.633</b>		
<b>D</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>	<b>94.739.679</b>	<b>94.739.679</b>	<b>94.739.679</b>	<b>94.739.679</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>E</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>	<b>4.142.825.990</b>	<b>4.142.825.990</b>	<b>4.142.825.990</b>	<b>4.142.825.990</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)</b>	<b>104.425.165.669</b>	<b>175.129.872.257</b>	<b>168%</b>	
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>98.846.300.000</b>	<b>147.151.568.545</b>	<b>149%</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>		<b>12.662.511.000</b>		
1	Chi đầu tư cho các dự án		12.662.511.000		
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		900.000.000		
-	Chi các hoạt động kinh tế		6.573.401.000		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		209.935.000		
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	<i>Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>98.356.300.000</b>	<b>133.999.057.626</b>	<b>136%</b>	
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	63.683.100.000	65.831.933.779	<b>103%</b>	
2	Chi khoa học và công nghệ				
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lại các khoản do chính quyền địa phương vay</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>490.000.000</b>	<b>489.999.919</b>	<b>100%</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>VIII</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>				
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.341.300.000</b>	<b>4.283.008.526</b>	<b>319%</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>1.315.000.000</b>	<b>4.256.714.320</b>	<b>324%</b>	
<b>1</b>	<b>Chương trình nông thôn mới</b>	<b>75.000.000</b>	<b>2.006.576.512</b>	<b>2675%</b>	
	+ Xây dựng cơ bản		1.896.636.512		
	+Thường xuyên	75.000.000	109.940.000	<b>147%</b>	
<b>2</b>	<b>Chương trình giảm nghèo bền vững</b>	<b>219.000.000</b>	<b>860.701.567</b>	<b>393%</b>	
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên	219.000.000	860.701.567	<b>393%</b>	
<b>3</b>	<b>Chương trình phát triển vùng DTTS</b>	<b>1.021.000.000</b>	<b>1.389.436.241</b>	<b>136%</b>	

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
	+ Xây dựng cơ bản		165.335.880		
	+Thường xuyên	1.021.000.000	1.224.100.361	120%	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>26.300.000</b>	<b>26.294.206</b>	<b>100%</b>	
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)				
2	Thường xuyên	26.300.000	26.294.206	100%	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>4.142.825.990</b>	<b>23.365.295.186</b>	<b>564%</b>	
<b>D</b>	<b>CHI KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>94.739.679</b>			
<b>E</b>	<b>CHI NỘP NS CẤP TRÊN</b>		<b>330.000.000</b>		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ (không tính chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới và chi trả nợ gốc tiền vay)</b>	<b>104.425.165.669</b>	<b>175.129.872.257</b>	<b>70.704.706.588</b>	<b>168%</b>
A	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>				
B	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>100.187.600.000</b>	<b>151.434.577.071</b>	<b>51.246.977.071</b>	<b>151%</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>		<b>14.724.483.392</b>	<b>14.724.483.392</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án		14.724.483.392	14.724.483.392	
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		2.625.636.512	2.625.636.512	
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao		440.175.000	440.175.000	
-	Chi bảo vệ môi trường		4.710.000.000	4.710.000.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế		6.721.580.980	6.721.580.980	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		227.090.900	227.090.900	
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
II	<b>Chi thường xuyên theo lĩnh vực</b>	<b>98.356.300.000</b>	<b>131.937.085.234</b>	<b>33.580.785.234</b>	<b>134%</b>
-	Chi quốc phòng	1.300.200.000	1.276.896.560	-23.303.440	<b>98%</b>
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.054.300.000	2.010.213.200	-44.086.800	<b>98%</b>
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	63.683.100.000	66.018.146.759	2.335.046.759	<b>104%</b>
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.468.000.000	1.451.431.800	-16.568.200	<b>99%</b>
-	Chi văn hoá thông tin		117.980.200	117.980.200	
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi thể dục thể thao		32.310.529	32.310.529	
-	Chi bảo vệ môi trường		35.000.000	35.000.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế		3.154.736.168	3.154.736.168	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	25.590.300.000	48.280.146.818	22.689.846.818	<b>189%</b>
-	Chi đảm bảo xã hội	4.092.300.000	9.560.223.200	5.467.923.200	<b>234%</b>
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	168.100.000		-168.100.000	<b>0%</b>
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng NSNN</b>	<b>490.000.000</b>	<b>489.999.919</b>	<b>-81</b>	<b>100%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>VII</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu</b>	<b>1.341.300.000</b>	<b>4.283.008.526</b>	<b>2.941.708.526</b>	<b>319%</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>	<b>4.142.825.990</b>	<b>23.365.295.186</b>	<b>19.222.469.196</b>	<b>564%</b>
<b>D</b>	<b>CHI KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>94.739.679</b>		<b>-94.739.679</b>	<b>0%</b>
<b>E</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>330.000.000</b>	<b>330.000.000</b>	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán											So sánh (%)					
			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trả nợ lãi phí tiền vay	Chi bs quỹ dự trữ tài chính	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi bổ sung NS cấp dưới	Chi nguồn chuyển	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			
						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						Chi đầu tư	Chi thường xuyên		
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
B		TỔNG CHI	176.605.940.177	25.875.047.000	144.182.460.006	6.548.433.171	4.272.633.171	2.275.800.000	175.105.954.257	12.662.511.000	134.489.057.545			4.283.008.526	2.061.972.392	2.221.036.134	330.000.000		23.341.377.186	49%	93%	48%	98%		
B.1	1009870	- Trường Trung học cơ sở Nhữ Hán	5.833.820.000		5.833.820.000				5.654.910.633		5.654.910.633												97%		
B.2	1013211	- Trường Tiểu học Nhữ Hán	7.190.000.000		7.190.000.000				7.126.955.937		7.126.955.937												99%		
B.3	1020720	- Trường Trung học cơ sở Nhữ Khê	5.650.500.000		5.650.500.000				5.620.184.227		5.620.184.227												99%		
B.4	1039333	- Trường Mầm non Nhữ Khê	9.291.450.000		9.291.450.000				8.955.560.819		8.955.560.819												96%		
B.5	1039337	- Trường Mầm non Nhữ Hán	8.301.458.000		8.301.458.000				8.033.659.965		8.033.659.965												97%		
B.6	1039911	- Trường Trung học cơ sở Đội Bình	5.003.440.000		5.003.440.000				4.949.375.244		4.949.375.244												99%		
B.7	1040153	- Trường tiểu học Minh Cầm	5.022.790.000		5.022.790.000				4.991.751.488		4.991.751.488												99%		
B.8	1046153	- Trường Tiểu học Nhữ Khê	8.399.710.000		8.399.710.000				8.258.361.570		8.258.361.570												98%		
B.9	1065548	- Trường tiểu học Hữu Thổ	4.530.260.000		4.530.260.000				4.446.933.069		4.446.933.069												98%		
B.10	1068219	- Trường Mầm non Đội Bình	5.780.457.000		5.780.457.000				5.562.463.908		5.562.463.908												96%		
B.11	1148181	- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Nhữ Khê	72.343.781.211		70.067.981.211	2.275.800.000		2.275.800.000	64.799.435.466		62.578.399.332			2.221.036.134		2.221.036.134							89%	98%	
B.12	1160902	- Văn phòng Đảng ủy xã Nhữ Khê	3.364.107.320		3.364.107.320				3.021.115.895		3.021.115.895												90%		
B.13	1163695	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Nhữ Khê	5.568.886.394		5.568.886.394				5.156.594.238		5.156.594.238												93%		
B.14	2802530	- Chi chuyển nguồn	177.600.081		177.600.081				23.341.377.186										23.341.377.186						
B.15	2997908	- Nộp trả ngân sách cấp trên							330.000.000								330.000.000								
B.16	3026832	- Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Yên Sơn							70.316.264		70.316.264														
B.17	3030665	- Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Yên Sơn, Tuyên Quang							62.474.956		62.474.956														
B.18	7899627	- Bê tông hoá đường giao thông nông thôn xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	236.064.000	236.064.000					235.944.000	235.944.000													100%		
B.19	7899632	- Bê tông hoá đường giao thông nông thôn xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	111.932.000	111.932.000					111.932.000	111.932.000														100%	

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)										
			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trả nợ lãi phí tiền vay	Chi bs quỹ dự trữ tài chính	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi bổ sung NS cấp dưới	Chi nguồn chuyển	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG								
						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên					Chi đầu tư	Chi thường xuyên							
B.20	7964588	- Bê tông hóa đường giao thông nông thôn xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	199.876.000	199.876.000					199.723.000	199.723.000											100%								
B.21	7999958	- Xây dựng 02 phòng học; 06 phòng bộ môn; 01 thư viện, kho sách; 01 nhà mái che Trường Tiểu học Minh Cầm, xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	2.500.000			2.500.000	2.500.000		2.500.000															100%					
B.22	8002665	- Xây dựng 09 phòng học bộ môn và công trình phụ trợ trường THCS Nhữ Khê xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	546.331.410	500.000.000		46.331.410	46.331.410																						
B.23	8007299	- Các hạng mục phụ trợ khác Nhà văn hóa thôn Nhữ Khê, Nhà văn hóa thôn Đồng Gián, Nhà văn hóa thôn Cây Thị	153.995.900			153.995.900	153.995.900		17.155.900						17.155.900	17.155.900									11%				
B.24	8007411	- Đường giao thông từ đường trục thôn từ nhà ông Độ đến nhà bà Mạo, đoạn từ trản Đá Mọc đến công gác đơn vị K814, thôn Đồng Rôm.	60.000.000			60.000.000	60.000.000		11.916.000						11.916.000	11.916.000										20%			
B.25	8007873	- Hỗ trợ nhà ở, xã Nhữ Khê, Huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	50.000.000			50.000.000	50.000.000		50.000.000						50.000.000	50.000.000										100%			
B.26	8011159	- Xây dựng 04 phòng học, các phòng chức năng và công trình phụ trợ Trường tiểu học Nhữ Khê	1.010.100.000	400.000.000		610.100.000	610.100.000		1.010.100.000	400.000.000					610.100.000	610.100.000										100%	100%		
B.27	8038478	- Xây dựng đường trục xã đoạn từ đường DH 09 đi thôn Trại Xoan, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	9.914.600			9.914.600	9.914.600																						
B.28	8045653	- Đường nội động phục vụ sản xuất thôn Cây Thị, Đường nội động phục vụ sản xuất thôn Đồng Cá, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	45.059.205			45.059.205	45.059.205																						
B.29	8049848	- Xây dựng các phòng chức năng Trường mầm non xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	28.819.000			28.819.000	28.819.000		27.789.000						27.789.000	27.789.000											96%		
B.30	8084264	- Xây dựng sân thể thao xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	440.175.000	269.175.000		171.000.000	171.000.000		440.175.000	269.175.000					171.000.000	171.000.000											100%	100%	
B.31	8086034	- Xây dựng đường giao thông thôn Trại Xoan, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	6.613.056			6.613.056	6.613.056																						
B.32	8087701	- Đường nội động phục vụ sản xuất từ Quốc lộ 2D đến Cây Nhội thôn Đồng Gián, đường phục vụ sản xuất thôn Nhữ Khê, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	121.000.000			121.000.000	121.000.000																						
B.33	8088076	- Đường giao thông từ ngã 3 ông Dũng đến khu gia đình và đoạn từ đập ông Hạnh đến cánh Đồng Rôm, thôn Đồng Rôm, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	557.000.000			557.000.000	557.000.000		5.199.980						5.199.980	5.199.980												1%	

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)						
			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trả nợ lãi phí tiền vay	Chi bs quỹ dự trữ tài chính	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi bổ sung NS cấp dưới	Chi nguồn chuyển	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			
						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						Chi đầu tư	Chi thường xuyên		
B.34	8090659	- Đường phục vụ sản xuất thôn Nhữ Khê, thôn Đông Gián, Đường bê tông từ nghĩa trang Đông Cà đến đập Cây Hóp, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	217.000.000			217.000.000	217.000.000		81.064.000					81.064.000	81.064.000									37%	
B.35	8093973	- Xây dựng tuyến đường giao thông từ Km 144+200 QL2D đi thôn Hồng Hà, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	5.858.000.000	5.858.000.000					5.540.802.000	5.540.802.000											95%				
B.36	8098021	- Xây dựng Trường THCS Nhữ Hán, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	7.693.300.000	5.500.000.000		2.193.300.000	2.193.300.000		1.585.247.512	500.000.000				1.085.247.512	1.085.247.512						9%		49%		
B.37	8139675	- Xây dựng đường giao thông trung tâm xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	5.000.000.000	5.000.000.000					485.000.000	485.000.000											10%				
B.38	8144186	- Cải tạo, nâng cấp khu xử lý rác thải tại xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	5.500.000.000	5.500.000.000					4.710.000.000	4.710.000.000											86%				
B.39	8168268	- Xây dựng nhà làm việc Trung tâm Hành chính công và công trình phụ trợ, xã Nhữ Khê, tỉnh Tuyên Quang	2.300.000.000	2.300.000.000					209.935.000	209.935.000											9%				



Tên chương	Tên ĐVQHNS	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Bảo vệ môi trường	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
11	8045653 - Đường nội động phục vụ sản xuất thôn Cây Thị, Đường nội động phục vụ sản xuất thôn Đồng Cá, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	45.059.205									-
12	8049848 - Xây dựng các phòng chức năng Trường mầm non xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	28.819.000	27.789.000	27.789.000							96,4
13	8084264 - Xây dựng sân thể thao xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	440.175.000	440.175.000			440.175.000					100,0
14	8086034 - Xây dựng đường giao thông thôn Trai Xoan, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	6.613.056									-
15	8087701 - Đường nội động phục vụ sản xuất từ Quốc lộ 2D đến Cây Nhội thôn Đồng Giản, đường phục vụ sản xuất thôn Nhữ Khê, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	121.000.000									-
16	8088076 - Đường giao thông từ ngã 3 ông Dũng đến khu gia đình và đoạn từ đập ông Hạnh đến cánh Đồng Rôm, thôn Đồng Rôm, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	557.000.000	5.199.980				5.199.980				0,9
17	8090659 - Đường phục vụ sản xuất thôn Nhữ Khê, thôn Đồng Giản, Đường bê tông từ nghĩa trang Đồng Cá đến đập Cây Hóp, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	217.000.000	81.064.000				81.064.000				37,4
18	8093973 - Xây dựng tuyến đường giao thông từ Km 144+200 QL2D đi thôn Hồng Hà, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	5.858.000.000	5.540.802.000				5.540.802.000				94,6
19	8098021 - Xây dựng Trường THCS Nhữ Hán, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	7.693.300.000	1.585.247.512	1.585.247.512							20,6
20	8139675 - Xây dựng đường giao thông trung tâm xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	5.000.000.000	485.000.000				485.000.000				9,7
21	8144186 - Cải tạo, nâng cấp khu xử lý rác thải tại xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	5.500.000.000	4.710.000.000		4.710.000.000						85,6
22	8168268 - Xây dựng nhà làm việc Trung tâm Hành chính công và công trình phụ trợ, xã Nhữ Khê, tỉnh Tuyên Quang	2.300.000.000	209.935.000					209.935.000			9,1

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ NHỮ KHÊ

Biểu mẫu số 56 - ND 31

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KH và CN	Chi quốc phòng	Chi AN-TTAT xã hội	Chi y tế, dân số và gd	Chi văn hóa, thông tin	Chi PT-TH, thông tấn	Chi TD-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi HD của cơ quan, quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi NN-LN, thủy lợi, thủy sản				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	19=2/1
		<b>TỔNG CHI</b>	<b>146.458.259.925</b>	<b>136.710.093.679</b>	<b>66.018.146.759</b>		<b>1.276.896.560</b>	<b>2.010.213.200</b>	<b>1.451.431.800</b>	<b>117.980.200</b>		<b>32.310.529</b>	<b>35.000.000</b>	<b>3.154.736.168</b>	<b>1.203.100.361</b>	<b>1.771.337.526</b>	<b>53.053.155.263</b>	<b>9.560.223.200</b>		93%
B.1	1009870	- Trường Trung học cơ sở Nữ Hán	5.833.820.000	5.654.910.633	5.654.910.633															97%
B.2	1013211	- Trường Tiểu học Nữ Hán	7.190.000.000	7.126.955.937	7.126.955.937															99%
B.3	1020720	- Trường Trung học cơ sở Nữ Khê	5.650.500.000	5.620.184.227	5.620.184.227															99%
B.4	1039333	- Trường Mầm non Nữ Khê	9.291.450.000	8.955.560.819	8.955.560.819															96%
B.5	1039337	- Trường Mầm non Nữ Hán	8.301.458.000	8.033.659.965	8.033.659.965															97%
B.6	1039911	- Trường Trung học cơ sở Đội Bình	5.003.440.000	4.949.375.244	4.949.375.244															99%
B.7	1040153	- Trường tiểu học Minh Cầm	5.022.790.000	4.991.751.488	4.991.751.488															99%
B.8	1046153	- Trường Tiểu học Nữ Khê	8.399.710.000	8.258.361.570	8.258.361.570															98%
B.9	1065548	- Trường tiểu học Hữu Thổ	4.530.260.000	4.446.933.069	4.446.933.069															98%
B.10	1068219	- Trường Mầm non Đội Bình	5.780.457.000	5.562.463.908	5.562.463.908															96%
B.11	1148181	- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Nữ Khê	72.343.781.211	64.799.435.466	2.417.989.899		1.276.896.560	2.010.213.200	1.451.431.800	117.980.200		32.310.529	35.000.000	3.021.944.948	1.203.100.361	1.638.546.306	44.875.445.130	9.560.223.200		90%
B.12	1160902	- Văn phòng Đảng ủy xã Nữ Khê	3.364.107.320	3.021.115.895													3.021.115.895			90%
B.13	1163695	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Nữ Khê	5.568.886.394	5.156.594.238													5.156.594.238			93%
B.14	2802530	- Mã tổ chức ngân sách Xã Nữ Khê	177.600.000																	
B.15	3026832	- Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Yên Sơn		70.316.264										70.316.264		70.316.264				
B.16	3030665	- Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Sơn, Tuyên Quang		62.474.956										62.474.956		62.474.956				

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ NHỮ KHÊ**

**Biểu mẫu số 57 - ND 31**

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ  
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

*Đơn vị: Đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm	Năm trước chuyển sang			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+3+4+5</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7=1-6</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI</b>	<b>147.358.259.925</b>	<b>102.737.375.925</b>	<b>44.620.884.000</b>		<b>1.987.179.284</b>	<b>136.710.093.679</b>	<b>10.780.957.466</b>	<b>3.872.953.542</b>	<b>6.908.003.924</b>
B.1	1009870 - Trường Trung học cơ sở Nhữ Hán	5.833.820.000	5.197.560.000	659.360.000	-23.100.000		5.654.910.633	178.909.367		178.909.367
B.2	1013211 - Trường Tiểu học Nhữ Hán	7.190.000.000	7.241.100.000	9.200.000	-60.300.000		7.126.955.937	63.044.063		63.044.063
B.3	1020720 - Trường Trung học cơ sở Nhữ Khê	5.650.500.000	5.558.540.000	132.610.000	-40.650.000		5.620.184.227	30.315.773		30.315.773
B.4	1039333 - Trường Mầm non Nhữ Khê	9.291.450.000	9.096.100.000	644.490.000	-449.140.000		8.955.560.819	335.889.181		335.889.181
B.5	1039337 - Trường Mầm non Nhữ Hán	8.301.458.000	8.171.900.000	363.458.000	-233.900.000		8.033.659.965	267.798.035		267.798.035
B.6	1039911 - Trường Trung học cơ sở Đội Bình	5.003.440.000	4.653.700.000	133.040.000	216.700.000		4.949.375.244	54.064.756		54.064.756
B.7	1040153 - Trường tiểu học Minh Cầm	5.022.790.000	5.194.400.000	50.690.000	-222.300.000		4.991.751.488	31.038.512		31.038.512
B.8	1046153 - Trường Tiểu học Nhữ Khê	8.399.710.000	8.464.900.000	-8.190.000	-57.000.000		8.258.361.570	141.348.430		141.348.430
B.9	1065548 - Trường tiểu học Hữu Thổ	4.530.260.000	4.308.900.000	17.460.000	203.900.000		4.446.933.069	83.326.931		83.326.931
B.10	1068219 - Trường Mầm non Đội Bình	5.780.457.000	5.740.500.000	283.667.000	-243.710.000		5.562.463.908	217.993.092		217.993.092
B.11	1148181 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Nhữ Khê	72.343.781.211	34.464.461.211	37.879.320.000			64.799.435.466	7.544.345.745	3.872.953.542	3.671.392.203
B.12	1160902 - Văn phòng Đảng ủy xã Nhữ Khê	3.364.107.320	2.021.777.320	1.342.330.000			3.021.115.895	342.991.425		342.991.425
B.13	1163695 - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Nhữ Khê	5.568.886.394	2.455.437.394	3.113.449.000			5.156.594.238	412.292.156		412.292.156
B.14	2802530 - Mã tổ chức ngân sách Xã Nhữ Khê	1.077.600.000	168.100.000		909.500.000			1.077.600.000		1.077.600.000
B.15	3026832 - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Yên Sơn						70.316.264			
B.16	3030665 - Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Yên Sơn, Tuyên Quang						62.474.956			

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG ĐƠN VỊ**

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)								
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm						
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên										
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+3+4</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5=6+9+12+15+16</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12=13+14</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17=5/1</b>	<b>18=6/2</b>	<b>19=9/3</b>	<b>20=12/4</b>				
	<b>Tổng số</b>	<b>176.605.940.177</b>	<b>25.875.047.000</b>	<b>144.004.859.925</b>	<b>6.726.033.252</b>	<b>175.105.954.257</b>	<b>12.662.511.000</b>	<b>900.000.000</b>		<b>134.489.057.545</b>	<b>65.831.933.779</b>		<b>4.283.008.526</b>	<b>2.061.972.392</b>	<b>2.221.036.134</b>	<b>23.341.377.186</b>	<b>330.000.000</b>	<b>83,06</b>	<b>48,94</b>	<b>76,19</b>	<b>50,77</b>				
1	1009870 - Trường THCS Nhữ Hán	5.833.820.000		5.833.820.000		5.654.910.633				5.654.910.633	5.654.910.633							96,93		96,93					
2	1013211 - Trường Tiểu học Nhữ Hán	7.190.000.000		7.190.000.000		7.126.955.937				7.126.955.937	7.126.955.937							99,12		99,12					
3	1020720 - Trường THCS Nhữ Khê	5.650.500.000		5.650.500.000		5.620.184.227				5.620.184.227	5.620.184.227							99,46		99,46					
4	1039333 - Trường Mầm non Nhữ Khê	9.291.450.000		9.291.450.000		8.955.560.819				8.955.560.819	8.955.560.819							96,38		96,38					
5	1039337 - Trường Mầm non Nhữ Hán	8.301.458.000		8.301.458.000		8.033.659.965				8.033.659.965	8.033.659.965							96,77		96,77					
6	1039911 - Trường Trung học cơ sở Đội Bình	5.003.440.000		5.003.440.000		4.949.375.244				4.949.375.244	4.949.375.244							98,92		98,92					
7	1040153 - Trường tiểu học Minh Cầm	5.022.790.000		5.022.790.000		4.991.751.488				4.991.751.488	4.991.751.488							99,38		99,38					
8	1046153 - Trường Tiểu học Nhữ Khê	8.399.710.000		8.399.710.000		8.258.361.570				8.258.361.570	8.258.361.570							98,32		98,32					
9	1065548 - Trường tiểu học Hữu Thổ	4.530.260.000		4.530.260.000		4.446.933.069				4.446.933.069	4.446.933.069							98,16		98,16					
10	1068219 - Trường Mầm non Đội Bình	5.780.457.000		5.780.457.000		5.562.463.908				5.562.463.908	5.562.463.908							96,23		96,23					
11	1148181 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Nhữ Khê	72.343.781.211		70.067.981.211	2.275.800.000	64.799.435.466				62.578.399.332	2.231.776.919		2.221.036.134		2.221.036.134			89,57		89,31	97,59				
12	1160902 - Văn phòng Đảng ủy xã Nhữ Khê	3.364.107.320		3.364.107.320		3.021.115.895				3.021.115.895								89,80		89,80					
13	1163695 - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Nhữ Khê	5.568.886.394		5.568.886.394		5.156.594.238				5.156.594.238								92,60		92,60					
14	2802530 - Mã tổ chức ngân sách Xã Nhữ Khê	177.600.081			177.600.081	23.341.377.186										23.341.377.186		13.142,66			0,00				
15	2997908 - Nộp trả ngân sách cấp trên					330.000.000											330.000.000								
16	3026832 - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Yên Sơn					70.316.264				70.316.264															
17	3030665 - Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Yên Sơn, Tuyên Quang					62.474.956				62.474.956															
18	7899627 - Bê tông hoá đường giao thông nông thôn xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	236.064.000	236.064.000			235.944.000	235.944.000											99,95	99,95						
19	7899632 - Bê tông hoá đường giao thông nông thôn xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	111.932.000	111.932.000			111.932.000	111.932.000											100,00	100,00						
20	7964588 - Bê tông hóa đường giao thông nông thôn xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	199.876.000	199.876.000			199.723.000	199.723.000											99,92	99,92						
21	7999958 - Xây dựng 02 phòng học; 06 phòng bộ môn; 01 thư viện, kho sách; 01 nhà mái che Trường Tiểu học Minh Cầm, xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	2.500.000		2.500.000	2.500.000	2.500.000							2.500.000	2.500.000				100,00			100,00				
22	8002665 - Xây dựng 09 phòng học bộ môn và công trình phụ trợ trường THCS Nhữ Khê xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	546.331.410	500.000.000	46.331.410														0,00	0,00		0,00				
23	8007299 - Các hạng mục phụ trợ khác Nhà văn hóa thôn Nhữ Khê, Nhà văn hóa thôn Đồng Giản, Nhà văn hóa thôn Cây Thị	153.995.900		153.995.900	17.155.900	17.155.900							17.155.900	17.155.900				11,14			11,14				
24	8007411 - Đường giao thông từ đường trục thôn từ nhà ông Độ đến nhà bà Mao, đoạn từ tràn Đá Mọc đến cổng gác đơn vị K814, thôn Đông Rôm.	60.000.000		60.000.000	11.916.000	11.916.000							11.916.000	11.916.000				19,86			19,86				

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán										So sánh (%)							
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm			
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư				Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên								
25	8007873 - Hỗ trợ nhà ở, xã Nhữ Khê, Huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	50.000.000			50.000.000	50.000.000								50.000.000	50.000.000					100,00			100,00
26	8011159 - Xây dựng 04 phòng học, các phòng chức năng và công trình phụ trợ Trường tiểu học Nhữ Khê	1.010.100.000	400.000.000		610.100.000	1.010.100.000	400.000.000	400.000.000						610.100.000	610.100.000					100,00	100,00		100,00
27	8038478 - Xây dựng đường trục xã đoạn từ đường DH 09 đi thôn Trại Xoan, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	9.914.600			9.914.600																0,00		0,00
28	8045653 - Đường nội đồng phục vụ sản xuất thôn Cây Thi, Đường nội đồng phục vụ sản xuất thôn Đồng Cá, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	45.059.205			45.059.205																0,00		0,00
29	8049848 - Xây dựng các phòng chức năng Trường mầm non xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	28.819.000			28.819.000	27.789.000								27.789.000	27.789.000						96,43		96,43
30	8084264 - Xây dựng sân thể thao xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	440.175.000	269.175.000		171.000.000	440.175.000	269.175.000							171.000.000	171.000.000						100,00	100,00	100,00
31	8086034 - Xây dựng đường giao thông thôn Trại Xoan, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	6.613.056			6.613.056																0,00		0,00
32	8087701 - Đường nội đồng phục vụ sản xuất từ Quốc lộ 2D đến Cây Nhội thôn Đồng Giản, đường phục vụ sản xuất thôn Nhữ Khê, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	121.000.000			121.000.000																0,00		0,00
33	8088076 - Đường giao thông từ ngã 3 ông Dũng đến khu gia đình và đoạn từ đập ông Hạnh đến cánh Đồng Rôm, thôn Đồng Rôm, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	557.000.000			557.000.000	5.199.980								5.199.980	5.199.980						0,93		0,93
34	8090659 - Đường phục vụ sản xuất thôn Nhữ Khê, thôn Đồng Giản, Đường bê tông từ nghĩa trang Đồng Cá đến đập Cây Hóp, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	217.000.000			217.000.000	81.064.000								81.064.000	81.064.000						37,36		37,36
35	8093973 - Xây dựng tuyến đường giao thông từ Km 144+200 QL2D đi thôn Hồng Hà, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	5.858.000.000	5.858.000.000			5.540.802.000	5.540.802.000														94,59	94,59	
36	8098021 - Xây dựng Trường THCS Nhữ Hán, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	7.693.300.000	5.500.000.000		2.193.300.000	1.585.247.512	500.000.000	500.000.000						1.085.247.512	1.085.247.512						20,61	9,09	49,48
37	8139675 - Xây dựng đường giao thông trung tâm xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.	5.000.000.000	5.000.000.000			485.000.000	485.000.000														9,70	9,70	
38	8144186 - Cải tạo, nâng cấp khu xử lý rác thải tại xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	5.500.000.000	5.500.000.000			4.710.000.000	4.710.000.000														85,64	85,64	
39	8168268 - Xây dựng nhà làm việc Trung tâm Hành chính công và công trình phụ trợ, xã Nhữ Khê, tỉnh Tuyên Quang	2.300.000.000	2.300.000.000			209.935.000	209.935.000														9,13	9,13	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán												Quyết toán												So sánh															
		Trong đó			Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT - XH vùng DTTS			Trong đó			Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT - XH vùng DTTS			Trong đó			Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT - XH vùng DTTS						
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=13/1	26=14/2	27=15/3	28=16/4	29=17/5	30=18/6	31=19/7	32=20/8	33=21/9	34=22/10	35=23/11	36=24/12				
	<b>Tổng số</b>	6.522.133.171	4.272.633.171	2.249.500.000	891.000.000		891.000.000	3.178.578.066	3.068.578.066	110.000.000	2.452.555.105	1.204.055.105	1.248.500.000	4.256.714.320	2.061.972.392	2.194.741.928	860.701.567		860.701.567	2.006.576.512	1.896.636.512	109.940.000	1.389.436.241	165.335.880	1.224.100.361	65%	48%	98%	97%		97%	63%	62%	100%	57%	0%	98%				
I	Ngân sách xã	6.522.133.171	4.272.633.171	2.249.500.000	891.000.000		891.000.000	3.178.578.066	3.068.578.066	110.000.000	2.452.555.105	1.204.055.105	1.248.500.000	4.256.714.320	2.061.972.392	2.194.741.928	860.701.567		860.701.567	2.006.576.512	1.896.636.512	109.940.000	1.389.436.241	165.335.880	1.224.100.361	65%	48%	98%	97%		97%	63%	62%	100%	57%	14%	98%				
L1	1148181 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Nhữ Khê	2.249.500.000		2.249.500.000	891.000.000		891.000.000	110.000.000		110.000.000	1.248.500.000		1.248.500.000	2.194.741.928		2.194.741.928	860.701.567		860.701.567	109.940.000		109.940.000	1.224.100.361		1.224.100.361	98%		98%	97%		97%	100%		100%	98%		98%				
L2	7999958 - Xây dựng 02 phòng học; 06 phòng bộ môn; 01 thư viện, kho sách; 01 nhà mái che Trường Tiểu học Minh Cẩm, xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	2.500.000	2.500.000					2.500.000	2.500.000					2.500.000	2.500.000												100%	100%							100%	100%					
L3	8002665 - Xây dựng 09 phòng học bộ môn và công trình phụ trợ trường THCS Nhữ Khê xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	46.331.410	46.331.410					46.331.410	46.331.410																																
L4	8007299 - Các hạng mục phụ trợ khác Nhà văn hóa thôn Nhữ Khê, Nhà văn hóa thôn Đồng Giản, Nhà văn hóa thôn Cây Thi	153.995.900	153.995.900								153.995.900	153.995.900		17.155.900	17.155.900								17.155.900	17.155.900			11%	11%									11%				
L5	8007411 - Đường giao thông từ đường trục thôn từ nhà ông Đỗ đến nhà bà Mao, đoạn từ trản Đá Mọc đến cổng gác đơn vị K814, thôn Đồng Rôm	60.000.000	60.000.000								60.000.000	60.000.000		11.916.000	11.916.000								11.916.000	11.916.000			20%	20%							20%	29%					
L6	8007873 - Hỗ trợ nhà ở, xã Nhữ Khê, Huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	50.000.000	50.000.000								50.000.000	50.000.000											50.000.000	50.000.000			100%	100%							100%	24%					
L7	8011159 - Xây dựng 04 phòng học, các phòng chức năng và công trình phụ trợ Trường tiểu học Nhữ Khê	610.100.000	610.100.000					610.100.000	610.100.000					610.100.000	610.100.000												100%	100%						100%	100%						
L8	8038478 - Xây dựng đường trục xã đoạn từ đường DH 09 đi thôn Trại Xoan, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	9.914.600	9.914.600					9.914.600	9.914.600																																
L9	8045653 - Đường nội đồng phục vụ sản xuất thôn Cây Thi, Đường nội đồng phục vụ sản xuất thôn Đồng Ca, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	45.059.205	45.059.205								45.059.205	45.059.205																													
L10	8049848 - Xây dựng các phòng chức năng Trường mầm non xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	28.819.000	28.819.000					28.819.000	28.819.000					27.789.000	27.789.000												96%	96%							96%	96%					
L11	8084264 - Xây dựng sân thể thao xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	171.000.000	171.000.000					171.000.000	171.000.000					171.000.000	171.000.000												100%	100%							100%	100%					
L12	8086034 - Xây dựng đường giao thông thôn Trại Xoan, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	6.613.056	6.613.056					6.613.056	6.613.056																																
L13	8087701 - Đường nội đồng phục vụ sản xuất từ Quốc lộ 2D đến Cây Nhội thôn Đồng Giản, đường phục vụ sản xuất thôn Nhữ Khê, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	121.000.000	121.000.000								121.000.000	121.000.000																													
L14	8088076 - Đường giao thông từ ngõ 3 ở Đổng đến khu gia đình và đoạn từ đập ông Hạnh đến cánh Đổng Rôm, thôn Đổng Rôm, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	557.000.000	557.000.000								557.000.000	557.000.000		5.199.980	5.199.980								5.199.980	5.199.980			1%	1%								1%					
L15	8090659 - Đường phục vụ sản xuất thôn Nhữ Khê, thôn Đồng Giản, Đường bê tông từ nghĩa trang Đồng Ca đến đập Cây Hóp, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	217.000.000	217.000.000								217.000.000	217.000.000		81.064.000	81.064.000								81.064.000	81.064.000			37%	37%							37%	2%					
L16	8098021 - Xây dựng Trường THCS Nhữ Hán, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	2.193.300.000	2.193.300.000					2.193.300.000	2.193.300.000					1.085.247.512	1.085.247.512												49%	49%							49%	49%					